

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07-5-2020

V/v Ly hôn giữa chị Y và anh D.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năng

Ông Ngô Phúc

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 32/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị B T Y, sinh ngày 23-7-1989 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

ĐKKHKT: Thôn L S, xã X P, huyện T X, tỉnh Thanh Hóa.

Tạm trú: Thôn 1, xã Đ R'M, huyện Đ G'L, tỉnh Đắk Nông.

2.Bị đơn: Anh V V D, sinh ngày 24-02-1995 (vắng mặt)

ĐKKHKT: Tổ 6, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai ngày 28-10-2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị B T Y trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh V V D kết hôn đầu năm 2015, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 126 ngày 18-11-2015. Sau khi cưới vợ chồng thuê trọ sinh sống và đi làm công nhận. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì

phát sinh mâu thuẫn do anh D nhậu nhẹt, bài bạc, gái gú. Từ năm 2018 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hòa giải đoàn tụ nên xin ly hôn với anh V V D.

+Về con chung: không có con chung.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tự khai ngày 05-3-2020, bị đơn anh V V D trình bày:

+Về hôn nhân: Anh kết hôn với chị Bùi T Y năm 2015, do quen biết, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống ở tỉnh Bình Dương. Năm 2018 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị Y xin ly hôn anh đồng ý ly hôn.

+Về con chung: không có con chung.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị B T Y, bị đơn anh V V D, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn chị Y có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh D vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị Y và bị đơn anh D.

[2] *Về hôn nhân:* Chị B T Y và anh V V D kết hôn năm 2015. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 126 ngày 18-11-2015 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị Y có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị Y và anh D nhưng anh D không tham gia hòa giải. Tại Tờ tự khai ngày 05-3-2020, bị đơn anh V V D trình bày đồng ý ly hôn, nhưng không tham gia hòa giải. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị Y và anh D là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị Y được ly hôn với D là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị B T Y và anh V V D thống nhất trình bày không có con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị B T Y và anh V V D thống nhất trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí

và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị B T Y phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006601 ngày 09-12-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn chị B T Y, bị đơn anh V V D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị B T Y được ly hôn với anh V V D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 126 ngày 18-11-2015 của Ủy ban nhân dân xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về án phí*: Nguyên đơn chị B T Y phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006601 ngày 09-12-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[3] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn chị B T Y, bị đơn anh V V D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện
Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự
huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi
hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An
Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký
kết hôn (UBND xã V A, huyện C
T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà